UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 10/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Người ký: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ
Email: soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: UBND thành phố Cần Thơ
Thời gian ký: 22.10.2021 13:30:20 +07:00

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2021

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 01/3/2021**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	72.000
1.2	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/10/2021***											
6	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180
1.3	*Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tầng 12, tòa nhà E-town Central 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 02873 017 018). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/4/2021*											
8	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
9	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/01/2021**											
10	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m2	QCVN 16:2017/BXD	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
11	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
12	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
13	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
14	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
15	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m2	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
16	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
17	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
18	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m2	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
19	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
20	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
21	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
22	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
23	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
24	Gạch ceramic 60x60 KTS	m2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
25	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m2	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
26	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vĩnh Linh 165i/10 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, SĐT: 0932.949.933. Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021**											
	HÀ THANH		TCVN 7745-2007									
27	Gạch 30*60 Thản	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
28	Gạch 30*60 Viền	m2		122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201
29	Gạch 30*60 Điểm	m2		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
30	Gạch 30*60 Đậm	m2		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
31	Gạch 30*60 Nhạt	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
	HOÀNG GIA		**TCVN 7745-2007**									
32	Gạch 30*60 Thân	m2		140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400
33	Gạch 30*60 Viền gỗ	m2		146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
34	Gạch 30*60 Viền phẳng	m2		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
35	Gạch 30*60 Điểm	Viên		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	PAK											
36	Gạch 40*40	Thùng	**TCVN 7745-2007**	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
37	Gạch 40*40 sân vườn	Thùng	*nt*	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
38	Gạch 50*50	Thùng	*nt*	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
39	Gạch 50*50 mờ	Thùng	*nt*	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
40	Gạch 50*50 sân vườn	Thùng	*nt*	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
41	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
42	Gạch 30*45 Trang trí	Thùng	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
43	Gạch 30*60	Thùng	*nt*	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764
44	Gạch 30*60 Điểm	Thùng	*nt*	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
45	Gạch 60*60	Thùng	*nt*	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224
46	Gạch 60*60 Mờ	Thùng	*nt*	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712
	Ý MỸ											
47	Gạch 30*60 Thân	m2	**TCVN 7745-2007**	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100
48	Gạch 30*60 viền	m2	*nt*	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
49	Gạch 30*60 Điểm	Viên	*nt*	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
50	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
51	Gạch 50*50 men	m2	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
52	Gạch 50*50 sân vườn	m2	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
53	Gạch 60*60	m2	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
	VITTO											
54	Gạch sân 300x300 KG1	Thùng	**TCVN 7745-2007**	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
55	Gạch ốp 300x450 KTS KG 1	Thùng	*nt*	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
56	Gạch ốp 300x450 KTS KG 2	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
57	Gạch ốp 300x600 (thường) KG1	Thùng	*nt*	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
58	Gạch ốp 300x600 (thường) KG2	Thùng	m²	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200
59	Gạch ốp 300x600 (thường) KG3	Thùng	m²	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
60	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.1	Thùng	m²	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
61	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.2	Thùng	m²	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100
62	Gạch ốp 300x600 (thường) KG6	Thùng	m²	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
63	Gạch ốp 300x600 (thường) KG7	Thùng	m²	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300
64	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG1	Thùng	m²	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
65	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG2	Thùng	m²	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
66	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG4	Thùng	m²	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
67	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG1	Thùng	m²	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200
68	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG2	Thùng	m²	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
69	Gạch lát 500x500 (thường) KG1	Thùng	m²	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
70	Gạch lát 500x500 (thường) KG2	Thùng	m²	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
71	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG1	Thùng	m²	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
72	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG2	Thùng	m²	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
73	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG3	Thùng	m²	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
74	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG1	Thùng	m²	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
75	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG2	Thùng	m²	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
76	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG1	Thùng	m²	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700
77	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG2	Thùng	m²	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900
78	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG1	Thùng	m²	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
79	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG2"	Thùng	m²	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
80	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	m²	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
81	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	m²	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
82	Gạch lát 600x600 Porcelain KG1	Thùng	m²	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
83	Gạch lát 600x600 Porcelain KG2	Thùng	m²	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
84	Gạch lát 600x600 Porcelain KG3	Thùng	m²	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100
85	Gạch lát 600x600 Porcelain KG 3.5	Thùng	m²	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
86	Gạch lát 600x600 Porcelain KG4	Thùng	m²	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200
87	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG1	Thùng	m²	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800
88	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG2	Thùng	m²	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200
89	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving)	Thùng	m²	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
90	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving) KG2	Thùng	m²	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800
91	Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	m²	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500
92	Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	m²	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800
93	Gạch lát 800x800 (thường) KG 1	Thùng	m²	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
94	Gạch lát 800x800 (thường) KG2	Thùng	m²	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400
95	Gạch lát 800x800 (Sugar) KG1	Thùng	m²	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500
96	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG1	Thùng	m²	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300
97	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG2	Thùng	m²	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800
98	Gạch lát 155x800 (thường) KG 1	Thùng	m²	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
99	Gạch lát 155x800 (thường) KG 2	Thùng	m²	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800
100	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 1	Thùng	m²	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100
101	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 2	Thùng	m²	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
102	Gạch ốp 300x800 KG1	Thùng	m²	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
103	Gạch ốp 300x800 KG2	Thùng	m²	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600
104	Gạch ốp 300x800 KG3	Thùng	m²	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
105	Gạch ốp 300x800 KG4	Thùng	m²	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
106	Gạch lát 600x900 KG1	Thùng	m²	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
107	Gạch lát 600x900 KG2	Thùng	m²	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
108	Gạch lát 600x900 KG3	Thùng	m²	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400
109	Gạch lát 600x900 KG4	Thùng	m²	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
110	Gạch lát 145x600 (matt) KG 1	Thùng	m²	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700
111	Gạch lát 145x600 (matt) KG 2	Thùng	m²	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
112	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	m²	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
113	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG2	Thùng	m²	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
114	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG1	Thùng	m²	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100
115	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG2	Thùng	m²	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200
116	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	m²	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
117	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	m²	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
118	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG1	Thùng	m²	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700
119	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG2	Thùng	m²	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800
120	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men matt) KG3	Thùng	m²	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700
121	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Sugar) KG4	Thùng	m²	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300
122	Gạch lát 600x1200 KG5 (Mạ vàng, bạc)	Thùng	m²	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600
123	Gạch sân 400x400 KG1	Thùng	m²	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
124	250x500 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	m²	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500
125	250x500 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	m²	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
126	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	m²	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900
127	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	m²	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
128	Gạch lát 1000x1000 KG1	Thùng	m²	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
129	Gạch lát 1000x1000 KG2	Thùng	nt	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
130	300x600 Mài bóng Diamond KG1	Thùng	nt	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
131	300x600 Mài bóng Diamond KG2	Thùng	nt	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300
132	300x600 Mài bóng Diamond KG3	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
133	400x400 KG1	Thùng	nt	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
134	400x400 KG2	Thùng	nt	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
135	400x800 KG1	Thùng	nt	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
136	400x800 KG2	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
137	400x800 KG3	Thùng	nt	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
2.3	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
138	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
139	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2	nt	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
140	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
141	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
142	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	nt	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
143	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2	nt	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
144	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
145	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
146	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
147	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	nt	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
148	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
149	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	nt	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
150	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
151	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
152	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
153	Gạch porcelain kích thước 60x60 men mờt	m^2	nt	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
154	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m^2	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
155	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
156	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m^2	nt	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
157	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
158	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài cạnh	m^2	nt	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
159	Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài cạnh	m^2	nt	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
160	Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	nt	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
161	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	nt	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
162	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m^2	nt	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
163	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuôn dị hình, không mài cạnh	m^2	nt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
164	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
165	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	nt	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
166	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	nt	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
167	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	nt	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
168	Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
169	Gạch porcelain kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	nt	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
170	Gạch porcelain kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	nt	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
171	Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin	m^2	nt	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
172	Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	nt	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
2.4	**Công ty Cổ phần Khải Minh An. Đc: 36 Trần Bình Trọng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Cập nhật theo Công bố giá ngày 23/9/2021**											
	ĐÁ GRANITE											
173	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 :kích thước 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200
174	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161: kích thước 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300
175	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
176	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
177	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám rập- GTKZSL #1068; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200
178	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám rập- GTKZSL #1709; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
179	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám rập- GTKZSL #1710; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900
180	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
181	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám rập- GTKZPM #1130; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300
182	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám rập- GTKZKH #652; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800
183	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám rập- GTKZPM #1716; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100
184	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
185	Đá Granite- xám đen- nhám rập- GXK #1053; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
186	Đá Granite- xám đen- nhám rập- GXK #1662; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400
187	Đá Granite- xám đen- nhám rập- GXK #1665; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400
188	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100
189	Đá Granite- đen- nhám rập- GDK #153; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
190	Đá Granite- đen- nhám rập- GDK #1722; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200
191	Đá Granite- đen- nhám rập- GDK #1723; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900
192	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300
193	Đá Granite- Bazan đen- nhám rập- BZK #134; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500
194	Đá Granite- Bazan đen- nhám rập- BZK #135 ; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
195	Đá Granite- Bazan đen- nhám rập- BZK #1728; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700
196	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 ; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
197	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65; kt 10x20cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
198	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	ĐÁ HOA											
199	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113; kt 7.5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
200	Đá hoa- xanh đậm- bóc lồi- XRT #931; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
201	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
202	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100
203	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
204	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
205	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21; kt 7.5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200
206	Đá hoa- trắng- bóc lồi- TST #799; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400
207	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200
208	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
209	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64; kt 7.5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
210	Đá hoa- vàng- bóc lồi- VKT #62; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
211	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700
212	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115; kt 7.5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
213	Đá hoa- xám đen- bóc lồi- DKT #63; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
214	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
215	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
216	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800
217	Đá hoa vàng socola- láng mờ- SOMV #20; kt 7.5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
218	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500
219	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200
	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)											
220	Đá sa thạch- xám xanh- nhám rập- XSK #167; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600
221	Đá sa thạch- xám xanh- nhám rập- XSK #168; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500
222	Đá sa thạch- xám xanh- nhám rập- XSK #1750; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
	ĐÁ PHIẾN- - -											
223	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36; kt 10x20cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
224	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200
225	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	ĐÁ GHÉP QUE- - - -											
226	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275; kt ghép que 10x50cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300
227	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276; kt ghép que 10x50cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600
228	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165; kt ghép que 10x50cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
	ĐÁ NHIỀU QUY CÁCH- - - -											
229	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XKMV #1478	m2	QCVN 16 :2019/BXD	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200
230	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480	m2	QCVN 16 :2019/BXD	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300
231	Đá phiến- đa quy cách dài 30cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1479	m2	QCVN 16 :2019/BXD	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
232	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- GX #1048	m2	QCVN 16 :2019/BXD	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300
233	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám rập- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653	m2	QCVN 16 :2019/BXD	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400
234	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám rập- xám đen- GXK #1658	m2	QCVN 16 :2019/BXD	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
235	Đá sa thạch- đa quy cách dài 60cm- nhám rập- xanh xám- XSK #1471	m2	QCVN 16 :2019/BXD	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900
236	Đá phiến- đa quy cách dài 60cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1475	m2	QCVN 16 :2019/BXD	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400
	ĐÁ CHẺ LÁT - ĐÁ QUẾ TỰ NHIÊN											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
237	Đá phiến- chẻ lát D<>20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897	bao	QCVN 16 :2019/BXD	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
238	Đá phiến- chẻ lát D<>20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836	bao	QCVN 16 :2019/BXD	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
239	Đá granite- thớt tròn D<>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100	tấm	QCVN 16 :2019/BXD	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
	SỎI QUAY - - - -											
240	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178	bao 18kg	QCVN 16 :2019/BXD	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
241	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180	bao 18kg	QCVN 16 :2019/BXD	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
	MOSAIC ĐÁ- - - -											
242	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754	m2	QCVN 16 :2019/BXD	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200
243	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755	m2	QCVN 16 :2019/BXD	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
244	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
3.1	***Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (Đc: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre. SĐT: (0275)3627568. Cập nhật theo Công văn ngày 22/02/2021***											
245	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
246	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	viên	*nt*	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755
247	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	viên	*nt*	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718
248	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	viên	*nt*	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355
249	Gạch bê tông block M 7,5 (190x190x390)	viên	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
250	Gạch bê tông block M 7,5 (200x200x400)	viên	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
IV	**NHÓM SƠN**											
4.1	**Công ty CP L.Q JOTON (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2021**											
251	Sơn giao thông lót	04kg/lon 16kg/thùng	TCVN 8791-2011	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
252	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
253	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
254	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
255	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
256	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
257	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
258	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
259	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
260	Hạt phản quang	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
4.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/4/2021**											
A. SƠN NỘI THẤT												
261	MATEX SEALER 17 L	kg	QCVN 16:2014/BXD	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
262	MATEX SEALER 5 L	kg	nt	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430
263	ODOUR-LESS SEALER 18 L	kg	nt	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240
264	ODOUR-LESS SEALER 5 L	kg	nt	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710
265	VATEX 17 L	kg	nt	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
266	VATEX 4.8 KG	kg	nt	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250
267	MATEX 18 L	kg	nt	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110
268	MATEX 5 KG	kg	nt	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
269	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	kg	nt	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760
270	MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	nt	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790
271	ODOUR-LESS CRVT 18 L	kg	nt	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520
272	ODOUR-LESS CRVT 1 L	kg	nt	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
273	ODOUR-LESS CRVT 5 L	kg	nt	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480
274	ODOUR-LESS BÓNG 18 L	kg	nt	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080
275	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	kg	nt	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970
276	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	kg	nt	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360
277	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440
278	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
279	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	kg	nt	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190
280	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	kg	nt	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470
281	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	kg	nt	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580
B. SƠN NGOẠI THẤT												
282	SUPER MATEX SEALER 17 L	kg	nt	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890
283	SUPER MATEX SEALER 5 L	kg	nt	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830
284	WEATHERGARD SEALER 18 L	kg	nt	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530
285	WEATHERGARD SEALER 5 L	kg	nt	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540
286	SUPER MATEX 18 L	kg	nt	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360
287	SUPER MATEX 5 L	kg	nt	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070
288	SUPERGARD 18 L	kg	nt	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410
289	SUPERGARD 5 L	kg	nt	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830
290	WEATHERGARD BÓNG 18 L	kg	nt	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510
291	WEATHERGARD BÓNG 1 L	kg	nt	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980
292	WEATHERGARD BÓNG 5 L	kg	nt	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800
293	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970
294	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970
295	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	kg	nt	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580
296	WEATHERGARD PLUS+ 15 L	kg	nt	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680
297	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	kg	nt	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510
298	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	kg	nt	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540
C. BỘT TRÉT												
299	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
300	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAU 40 KG	kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730
D. SƠN CHỐNG THẤM												
301	WP 100 18 KG	kg	nt	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330
302	WP 100 5 KG	kg	nt	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
303	WP 100 1 KG	kg	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
304	WP 200 20 KG	kg	nt	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450
305	WP 200 6 KG	kg	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4.3	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 05/10/2021.**											
	Bột bả tường											
306	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
307	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
308	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
309	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455	405.455
310	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
311	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
312	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318	639.318
313	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591	786.591
314	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
315	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
316	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
317	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
	Sơn nhũ tương											
318	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955	993.955
319	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409	348.409
320	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773	1.654.773
321	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584
322	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
323	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396	1.141.396
324	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
325	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700
326	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200	1.401.200
327	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273
328	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng		2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929	2.358.929

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
329	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818	2.811.818
330	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng		1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500	1.557.500
331	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675
332	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
333	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
334	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260
335	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng		4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909	4.970.909
336	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364
337	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136	881.136
338	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227	176.227
339	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682	235.682
340	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136	1.101.136
341	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227	290.227
342	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864	1.363.864
343	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng		399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318	399.318
344	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409	1.928.409
345	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727	608.727
346	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng		2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727
347	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545
348	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182	3.258.182
349	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773	614.773
350	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864	2.913.864
351	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045	492.045
352	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227	2.380.227
353	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045	462.045
354	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136	2.211.136
355	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591	526.591
356	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682	2.515.682
357	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273	653.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
358	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727	3.162.727
359	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	nt	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
360	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	nt	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
361	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727	1.318.727
362	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455	1.421.455
363	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
364	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
365	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500	491.500
366	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045	292.045
367	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591	1.376.591
368	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682	195.682
369	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955	912.955
370	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
371	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136
372	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864
373	Sơn ngoại thất KOVA KV-213 (17 lít)	thùng		2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409
374	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955
375	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682
	Chất chống thấm											
376	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950	1.540.950
377	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
378	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409	202.409
379	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591	140.591
380	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273	543.273
381	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045	146.045
382	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364	542.364
383	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273	2.617.273
384	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773	138.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
385	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091	525.091
386	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091	2.549.091
387	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227	1.140.227
388	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg)	thùng		4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727	4.342.727
389	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682	485.682
390	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818	1.851.818
	Sơn Epoxy											
391	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591
392	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136
393	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773	128.773
394	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591	324.591
395	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136	369.136
396	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227
397	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318
398	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955	422.955
399	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318	889.318
400	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773
401	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955	1.032.955

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
402	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545
	Sơn Sàn Đa Năng											
403	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409	82.409
404	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955	244.955
405	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864	293.864
406	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045	336.045
407	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045	386.045
408	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
409	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045	37.045
410	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409	190.409
411	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682
412	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955	228.955
413	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016
414	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591	240.591
415	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
416	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136	215.136
417	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682	249.682
418	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818	1.617.818
419	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545	7.684.545
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
420	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682	1.495.682

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Sơn chống cháy											
421	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
422	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
4.4	**CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 25/5/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**											
423	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg	QCVN16:2017/ BXD	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
424	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg	nt	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045
425	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg	nt	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
426	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg	nt	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364
427	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg	nt	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353
428	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg	nt	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922
429	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại loại 5.3kg/lon	kg	nt	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310
430	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thung	kg	nt	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749
431	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg	nt	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983
432	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg	nt	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296
433	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg	nt	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099
434	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg	nt	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468
435	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg	nt	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355
436	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg	nt	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016
437	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 1.2 kg/ lon	kg	nt	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
438	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 5kg/lon	kg	nt	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
439	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 18kg/ thùng	kg	nt	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010
440	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg	nt	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
441	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg	nt	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818
442	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng	kg	nt	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091
443	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon	kg	nt	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479
444	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng	kg	nt	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579
445	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon	kg	nt	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805
446	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng	kg	nt	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466
447	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon	kg	nt	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
448	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng	kg	nt	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
449	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon	kg	nt	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909
450	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg	nt	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636
451	beton FALCON WF POLYMER 2X loại 4kg/ lon	kg	nt	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136
452	Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 20kg/thùng	kg	nt	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364
4.5	**Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam, Đ/c: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - 0354672691. Báo giá theo Công văn ngày 15/7/2021 (Sở Xây dựng nhận được ngày 01/10/2021)**											
453	*Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp*	22 kg	TCCS 02:2016 /INFOR	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091
454		5,8 kg	nt	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091
455	*Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp*	21,2 kg	nt	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273
456		5,6 kg	nt	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455
457	*Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano*	20,5 kg	nt	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909
458		5,4 kg	nt	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727
459	*Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp*	19,2 kg	nt	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636
460		5,4 kg	nt	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
461	Visenlex sơn chống thấm mầu cao cấp	19,6 kg	nt	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909
462		4,9 kg	nt	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455
463	Visenlex Super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	5,2 kg	nt	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364
464		1,04 kg	nt	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273
465	Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	19,6 kg	nt	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182
466		4,9 kg	nt	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727
467		0,98 kg	nt	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455
468	Visenlex sơn mịn ngoại thất cao cấp V380	23,2 kg	nt	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455
469		5,8 kg	nt	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545
470	Visenlex Super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	5,2 kg	nt	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455
471	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7in1	19,6 kg	nt	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636
472		4,9 kg	nt	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000
473	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5in1	19,6 kg	nt	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091
474		4,9 kg	nt	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636
475	Visenlex sơn bán bóng nội thất V600	20,8 kg	nt	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727
476		5,2 kg	nt	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364
477	Visenlex sơn nội thất cao cấp V100	23 kg	nt	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364
478		5,75 kg	nt	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182
479	Visenlex SUPER WHITE - sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp	23 kg	nt	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727
480		5,8 kg	nt	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455
481	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V380	23 kg	nt	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818
482		5,75 kg	nt	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273
483	Visenlex Sơn mước nội thất V50	23 kg	nt	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182
484		5,75 kg	nt	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364
485	Visenlex sơn lót kiềm nội thất SUPERECO	22 kg	nt	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455
486		5,8 kg	nt	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727
487	Visenlex Sơn Clear phủ bóng cao cấp	17,5 kg	nt	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273
488		4,4 kg	nt	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909
489	Visenlex Bột bả nội thất cao cấp	40 kg	nt	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636
490	Visenlex Bột bả chống thấm cao cấp	40 kg	nt	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455
491	Sơn chống nóng E9000/Sơn lót	5 kg	nt	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
492	Sơn chống nóng E9000/Sơn phủ trắng	5 kg	nt	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
493	16kg Sơn lót Epoxy + 4kg sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp thùng	nt	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091
494	4kg Sơn lót Epoxy + 1kg Sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp lon	nt	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818
495	16kg Sơn phủ Epoxy + 4kg sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp thùng	nt	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
496	*0kg Sơn phủ Epoxy + 1kg Sơn sàn công nghiệp cao cấp*	Cặp lon	*nt*	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182
497	*Sơn giả đá : vảy mịn*	18 kg	*nt*	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273
498		4 kg	*nt*	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545
499	*Sơn giả đá : vảy trung*	18 kg	*nt*	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545
500		4 kg	*nt*	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
501	*Sơn giả đá : vảy to*	18 kg	*nt*	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182
502		4 kg	*nt*	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091
503	*Sơn nhũ bạc*	4.5 kg	*nt*	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273
504		0.9 kg	*nt*	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
505	*Sơn nhũ đồng*	4.5 kg	*nt*	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273
506		0.9 kg	*nt*	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
507	*Sơn nhũ vàng*	4.5 kg	*nt*	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909
508		0.9 kg	*nt*	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
V	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/10/2021**											
453	Cát nền	m^3		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
454	Cát xây (ML = 1,2~1,4)	m^3		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
455	Cát xây (ML = 1,7)	m^3		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
456	Cát Cam (ML > 2,0)	m^3		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
457	Cấp phối đăm loại 1	m^3		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
458	Cấp phối đăm loại 2	m^3		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
459	Đá 1x2 Antraco sàng 22 loại 1	m^3		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
460	Đá 4x6 Antraco Dmax 63	m^3		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
461	Đá 4x6 Antraco loại 1	m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
462	Mỉ sàng Antraco	m^3		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
5.2	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sáng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe, Cập nhật theo Công văn ngày 05/10/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển**											
	CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA											
463	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại 1 Phan Thành sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/ BXD									
	Xe > 0,6m3			600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m³			536.364	536.364	536.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2,2m3			513.636	513.636	513.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
464	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			531.818	531.818	531.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m³			468.182	468.182	468.182	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2,2m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Xe > 4m3			427.273	427.273	427.273	-	-	-	-	-	-
465	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - <1.55 mm	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			459.091	459.091	459.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			395.455	395.455	395.455	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			372.727	372.727	372.727	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			354.545	354.545	354.545	-	-	-	-	-	-
466	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			411.818	411.818	411.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			348.182	348.182	348.182	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			325.455	325.455	325.455	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			307.273	307.273	307.273	-	-	-	-	-	-
	CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHƯA RỬA											
467	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m^3	TCVN 7570:2006									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
468	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			470.909	470.909	470.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			407.273	407.273	407.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
469	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			345.455	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-
470	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			331.818	331.818	331.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			309.091	309.091	309.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
471	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m^3	nt									
	Xe > 0,6m3			381.818	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			304.545	322.727	322.727	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			281.818	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			263.636	281.818	281.818	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Là, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/10/2021**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
472	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
473	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.455	26.455	26.455	26.455	26.455	26.545	26.545	26.545	26.545
474	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.909	29.909	29.909	29.909
476	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.727	29.727	29.727	29.727
477	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
478	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.727	36.727	36.727	36.727
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	121.836	121.836	121.836	121.836	121.836	121.927	121.927	121.927	121.927
482	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	132.818	132.818	132.818	132.818	132.818	132.909	132.909	132.909	132.909
483	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	142.977	142.977	142.977	142.977	142.977	143.068	143.068	143.068	143.068
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.691	135.691	135.691	135.691
485	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	145.527	145.527	145.527	145.527	145.527	145.618	145.618	145.618	145.618
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	122.709	122.709	122.709	122.709	122.709	122.800	122.800	122.800	122.800
487	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	132.655	132.655	132.655	132.655	132.655	132.745	132.745	132.745	132.745
488	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	142.618	142.618	142.618	142.618	142.618	142.709	142.709	142.709	142.709
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
489	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
490	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	110.273	110.273	110.273	110.273	110.273	110.364	110.364	110.364	110.364
491	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.182	142.182	142.182	142.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
492	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	167.545	167.545	167.545	167.545	167.545	167.636	167.636	167.636	167.636
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
494	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.636	137.636	137.636	137.636
495	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	184.818	184.818	184.818	184.818	184.818	184.909	184.909	184.909	184.909
496	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	216.636	216.636	216.636	216.636	216.636	216.727	216.727	216.727	216.727
6.2	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM. Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 02923.844966. Cập nhật theo văn bản ngày 01/6/2021**											
497	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
498	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
499	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150
500	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
501	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
502	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
503	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	nt	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
504	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	nt	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410
505	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	nt	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
506	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	nt	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110
507	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	nt	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
6.3	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/10/2021**											
508	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651-1 2008	17.350	17.350	17.350	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
509	Thép cuộn phi 8	Kg		17.300	17.300	17.300	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
510	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	17.100	17.100	17.100	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150
511	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651-2 2008	16.950	16.950	16.950	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
512	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	16.950	16.950	16.950	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
513	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651-2 2008	16.950	16.950	16.950	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
6.4	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 28/6/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
514	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;JIL6;	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
515	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
516	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
517	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
518	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
519	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
520	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
521	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
522	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
523	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
524	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
525	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
526	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
6.5	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 30/9/2021**											
527	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg		17.860	17.860	17.860	17.880	17.890	17.860	17.880	17.890	17.900
528	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		17.810	17.810	17.810	17.830	17.840	17.810	17.830	17.840	17.850
529	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg		17.860	17.860	17.860	17.880	17.890	17.860	17.880	17.890	17.900
530	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		17.660	17.660	17.660	17.680	17.690	17.660	17.680	17.690	17.700
531	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		17.740	17.740	17.740	17.760	17.770	17.740	17.760	17.770	17.780
532	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		17.540	17.540	17.540	17.560	17.570	17.540	17.560	17.570	17.580
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7.4	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:1021 Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678125). Cập nhật theo Công văn ngày 01/7/2021**											
533	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.536.364	15.563.636	15.500.000	15.545.455	15.563.636	15.590.909
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 22/01/2021**											
534	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	*TCVN 10883-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011*	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
535	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
536	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
537	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
538	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
539	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	*nt*	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
540	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	*nt*	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
541	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
542	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50D)	Bộ	*nt*	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
543	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	*nt*	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
544	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	*nt*	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
545	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	*nt*	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
546	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
547	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
548	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	*nt*	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
549	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
550	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
551	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	*nt*	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
552	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	*nt*	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
553	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	*nt*	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
554	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	*nt*	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
555	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
556	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
557	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	*nt*	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức. TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 11/10/2021.**											
	ĐÈN CHIẾU SÁNG LED NIKKON - MALAYSIA											
558	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W Malaysia	bộ		5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
559	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
560	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000
561	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000
562	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
563	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
564	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
565	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
566	Đèn pha Led Nikkon 100W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
567	Đèn pha Led Nikkon 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
568	Đèn pha Led Nikkon 200W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000
569	Đèn pha Led Nikkon 250W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000
570	Đèn pha Led Nikkon 300W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000
571	Đèn pha Led Nikkon 350W) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
572	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ		22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000
573	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ		27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000
574	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 120W tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ		43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN											
575	Đèn THGT đỏ Ø 200mm	bộ		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
576	Đèn THGT vàng Ø 200mm	bộ		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Đèn THGT xanh Ø 200mm			4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
577	Đèn THGT đỏ Ø 300mm	bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
578	Đèn THGT vàng Ø 300mm	bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
579	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ		5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000
580	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	bộ		4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
581	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
582	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	bộ		9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000
583	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Fun	bộ		9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000
584	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø 300mm	bộ		14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000
585	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 625x520m	bộ		24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000
586	Đèn THGT nhấc lại Ø 100mm	bộ		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
587	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi	bộ		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
588	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn	bộ		19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
589	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ		33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000
590	Tủ điều khiển THGT 3 pha	bộ		36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
591	Đế che tủ điều khiển	bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
592	Trụ đỡ tủ điều khiển	tủ		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
593	Logo 230RC	tủ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
8.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 02/6/2021.**											
594	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
595	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
596	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
597	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
598	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
599	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
600	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
601	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
602	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
603	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
604	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
605	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
606	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
607	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
608	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
609	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
610	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
611	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
612	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
613	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
614	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
615	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
616	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
617	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
618	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
619	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
620	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
621	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
622	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
623	CXV-1 (1x7/0.42) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
624	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
625	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
626	CXV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
627	CXV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
628	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
629	CXV-16 - 0,6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
630	CXV-25 - 0,6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
631	CXV-35 - 0,6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
632	CXV-50 - 0,6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
633	CXV-70 - 0,6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
634	CXV-95 - 0,6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
635	CXV-120 - 0,6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
636	CXV-150 - 0,6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
637	CXV-185 - 0,6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
638	CXV-240 - 0,6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
639	CXV-300 - 0,6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
640	CXV-400 - 0,6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
641	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
642	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
643	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
644	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
645	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
646	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
647	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
648	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
649	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
650	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
651	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
652	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
653	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
654	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
655	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
656	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
657	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
658	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
659	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
660	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
661	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
662	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
663	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
664	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
665	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
666	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
667	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
668	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
669	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
670	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
671	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
IX	**XĂNG, DẦU**											
9.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cập nhật giá điều chỉnh ngày 25/9/2021 (vùng 1)**											
672	Xăng RON 95 IV	lít	nt	20.036	20.036	20.036	20.036	20.036	20.036	20.036	20.036	20.036
673	Xăng RON 95 III	lít	nt	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945	19.945
674	Xăng E5 RON 92	lít	nt	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 15/10/2021**											
675	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT: 760x580x1470	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
676	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
677	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
678	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
679	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273
680	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
681	Cấu kiện kè BTCS H=4,0-L=1,5M	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000
682	Cấu kiện kè BTCS H=5,0-L=1,0M	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364
683	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x R thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636
10.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế nội thất Võ Đại Phát. Địa chỉ: Thửa đất 201, TBĐ 94, KV4, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ (ĐT: 0969399924). Cập nhật theo văn bản ngày 15/10/2021**											
A	NHÔM SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA NHẬP (QUẢNG ĐÔNG TEM ĐỎ)											
683	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2012	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
684	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2013	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
685	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2014	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
686	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2015	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
687	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2016	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
688	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2017	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000
689	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2018	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
690	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.600 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2019	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
691	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt + Kính cường lực 08mm	Bộ	TCVN 9366-2-2020	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
692	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2021	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
693	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2022	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
694	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2023	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
B	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP SPARLEE											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
695	Cửa đi 04 cánh mở quay ra ngoài (Cánh đeo cánh) rộng 3.354mm x 2.426mm x fix cao 0,490mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ chính hãng (BH 3 Năm): PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2004	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000
696	Cửa đi 02 cánh mở quay + 02 vách cố định (rộng 1.802mm x cao 2.426mm x fix cao 0,518mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2005	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000
697	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x cao 2.426mm x fix cao 0,468mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2006	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000
698	*Cửa sổ Toilet mở hất (rộng 0,590mm x cao 0,590mm):* *+ Profile Sparlee* *+ Phụ kiện GQ , ban lề chữ A, Tay nắm cài* *+ Kính cường lực 08mm*	m2	TCVN 7451:2007	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
699	Cửa sổ 01 cánh mở quay (hoặc hất) rộng 600mm x cao 1,250mm x fix cao 0,400mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : tay nắm trong không khóa, lề chữ A, Khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2008	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
700	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1,190mm x cao 1,360mm x fix cao 0,434mm). + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2009	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
701	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2,194mm x cao 1,360mm x fix cao 0,429mm) + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2010	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
702	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.191mm x cao 1,289mm x fix cao 0,500mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Khóa chốt âm 02 cánh , ốp cánh lùa . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2011	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
703	Cửa sổ 04 cánh mở Lùa (rộng 1,990mm x cao 1,350mm x fix cao 0,394mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : khóa đa điểm, tay nắm trong không khóa. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2012	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
704	Vách Kính cố định (rộng 990mm x cao 990mm): + Profile Sparlee + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2013	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
705	Cửa đi 04 cánh mở Lùa (rộng 3,412mm x cao 2,386mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: tay nắm đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2014	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
C	NHÓM SẢN PHẨM CẦU THANG KÍNH CƯỜNG LỰC											
706	Cầu thang kính: + Kính cường lực 10mm + Tay gỗ phi 70 (vuông, tròn) + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
D	NHÓM SẢN PHẨM LANCAN (BAN CÔNG) KÍNH CƯỜNG LỰC											
707	Lancan (ban công) kính cường lực: + Kính cường lực 10mm + Tay lancan inox 304/tay lancan nhôm Kimbon + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
E	NHÓM SẢN PHẨM NHÀ TẮM KÍNH CƯỜNG LỰC											
708	Nhà tắm kính: + Kính cường lực 10mm + Phụ kiện lùa 10x30 inox 304 VVP	m2	TCVN 9366-2-2023	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
709	NHÓM SẢN PHẨM KÍNH BẾP CƯỜNG LỰC											
710	Kính bếp: kính cường lực màu 08mm	md	TCVN 9366-2-2023	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
10.3	**Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường. Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (DT: 0903138625). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											
711	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM. '* Khung trần chìm: - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9,0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
712	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM * * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
713	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM * * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT *35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.* *- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT* *35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.* *- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK* *Khẩu độ: 1000x406mm* ** Tấm:* *Một lớp tấm thạch cao Tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công*	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
714	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840
715	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM TẤM TIÊU ÂM '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 600x600mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu âm Gyptone 12.5mm 1220x2440x12.5mm được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
716	HỆ TRẦN THẠCH CAO KHUNG NỔI * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-SmartLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-SmartLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-SmartLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm sợi đá tiêu âm eurocoustic: Tấm sợi đá Minerval A 12 vuông cạnh 610x610x12mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758
717	HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN THẠCH CAO GYPROC * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường Deco Tấm thạch cao trang trí sơn trắng: Gypdeco 610x610x9mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211
718	HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN DURAFLEX * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí: Vĩnh Tường Deco plus 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
719	HỆ TRẦN NỔI TẤM DIỆT KHUẨN(DÙNG CHO BỆNH VIỆN, CÁC KHU VỰC CẦN DIỆT KHUẨN..) '* Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087
720	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 30mins' cách âm Rw 42dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 1 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm, 1220x2440x12.5mm, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 12kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
721	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 16' cách âm Rw 50dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nẩm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nẩm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220X2440X12.5,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816
722	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 2h', cách âm Rw 50dB * Khung: - Thanh đứng VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nẩm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nẩm VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao chống cháy Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220x2440x12.5mm,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571
10.4	**CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC, SỐ 508 TRƯỜNG CHINH, ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI - ĐT: 024 3564 1639. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/7/2021. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
1. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330; Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
723	Neoweb 330-50	VNĐ/m^2		156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635
724	Neoweb 330-75	VNĐ/m^2		222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407
725	Neoweb 330-100	VNĐ/m^2		300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602
726	Neoweb 330-120	VNĐ/m^2		375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
727	Neoweb 330-150	VNĐ/m²		435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557
728	Neoweb 330-200	VNĐ/m²		617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
729	Neoweb 356-50	VNĐ/m²		148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596
730	Neoweb 356-75	VNĐ/m²		207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965
731	Neoweb 356-100	VNĐ/m²		286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474
732	Neoweb 356-120	VNĐ/m²		357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118
733	Neoweb 356-150	VNĐ/m²		414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851
734	Neoweb 356-200	VNĐ/m²		572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
735	Neoweb 445-50	VNĐ/m²		132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031
736	Neoweb 445-75	VNĐ/m²		205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	203.703
737	Neoweb 445-100	VNĐ/m²		253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588
738	Neoweb 445-120	VNĐ/m²		316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924
739	Neoweb 445-150	VNĐ/m²		367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836
740	Neoweb 445-200	VNĐ/m²		507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
741	Neoweb 660-50	VNĐ/m²		93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299
742	Neoweb 660-75	VNĐ/m²		133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006
743	Neoweb 660-100	VNĐ/m²		179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533
744	Neoweb 660-120	VNĐ/m²		224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599
745	Neoweb 660-150	VNĐ/m²		261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139
746	Neoweb 660-200	VNĐ/m²		359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
747	Neoweb 712-50	VNĐ/m²		77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708
748	Neoweb 712-75	VNĐ/m²		110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594
749	Neoweb 712-100	VNĐ/m²		149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083
750	Neoweb 712-120	VNĐ/m²		186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354
751	Neoweb 712-150	VNĐ/m²		216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560
752	Neoweb 712-200	VNĐ/m²		297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923
753	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRONG CỐ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
754	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m²		146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
755	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m²		201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098
756	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m²		245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758
757	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m²		290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
758	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m²		124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538
759	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m²		168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177
760	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m²		207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222
761	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m²		246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											
762	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m²		84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471
763	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m²		114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074
764	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m²		139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850
765	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m²		166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
766	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m²		75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539
767	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m²		100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549
768	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m²		125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558
769	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m²		151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078
10.5	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, SỐ 02 ĐƯỜNG KIM GIANG, P. KIM GIANG, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI - ĐT: 0947.973.078. Cập nhật theo Văn bản ngày 15/7/2021. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
I. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
770	Neoweb 330-50	VNĐ/m²		164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094
771	Neoweb 330-75	VNĐ/m²		232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998
772	Neoweb 330-100	VNĐ/m²		314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917
773	Neoweb 330-120	VNĐ/m²		393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008
774	Neoweb 330-150	VNĐ/m²		456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298
775	Neoweb 330-200	VNĐ/m²		647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
776	Neoweb 356-50	VNĐ/m²		155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672
777	Neoweb 356-75	VNĐ/m²		211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816
778	Neoweb 356-100	VNĐ/m²		300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115
779	Neoweb 356-120	VNĐ/m²		374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123
780	Neoweb 356-150	VNĐ/m²		434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606
781	Neoweb 356-200	VNĐ/m²		599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
782	Neoweb 445-50	VNĐ/m²		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
783	Neoweb 445-75	VNĐ/m²		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
784	Neoweb 445-100	VNĐ/m²		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
785	Neoweb 445-120	VNĐ/m²		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
786	Neoweb 445-150	VNĐ/m²		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352
787	Neoweb 445-200	VNĐ/m²		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
788	Neoweb 660-50	VNĐ/m²		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
789	Neoweb 660-75	VNĐ/m²		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
790	Neoweb 660-100	VNĐ/m²		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
791	Neoweb 660-120	VNĐ/m²		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
792	Neoweb 660-150	VNĐ/m²		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
793	Neoweb 660-200	VNĐ/m²		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
794	Neoweb 712-50	VNĐ/m²		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
795	Neoweb 712-75	VNĐ/m²		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
796	Neoweb 712-100	VNĐ/m²		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
797	Neoweb 712-120	VNĐ/m²		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228
798	Neoweb 712-150	VNĐ/m²		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
799	Neoweb 712-200	VNĐ/m²		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
800	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
801	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m²		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
802	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m²		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957
803	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m²		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
804	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
805	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m²		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
806	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
807	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
808	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
809	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m²		80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632
810	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m²		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
811	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m²		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493
812	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m²		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
813	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m²		72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106
814	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m²		95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978
815	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m²		119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851
816	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m²		144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
11.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/01/2021. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng**											
723	Ngói chính Nhôm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155
817	Ngói chính Nhôm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhôm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
818	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
819	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
820	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
821	Ngói phép 2	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
822	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
823	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
824	Ngói chạc 3, chạc 4	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
825	Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	***Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 15/10/2021***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
826	TS 20	m2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
827	TS30	m2		21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
828	TS40	m2		23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
829	TS50	m2		25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364
830	TS60	m2		31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
831	TS65	m2		35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455
832	TS70	m2		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
833	TS80	m2		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
834	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909
835	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	nt	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182
836	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm		nt									
837	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	nt	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182
838	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	nt	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091
839	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
12.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/10/2021**											
840	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
841	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
842	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
843	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
844	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
845	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
846	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
847	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
848	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
849	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
850	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2	nt	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
851	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	nt	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
852	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	nt	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
853	Màng chống thấm HDPE 1.0mm	m2	nt	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
854	Màng chống thấm HDPE 1.5mm	m2	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
855	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
856	Bấc thấm đứng APT-T7	m	nt	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
857	Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2	nt	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
858	Ống địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2	nt	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vinh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2021**											
859	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
860	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
861	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
862	Rọ đá đuôi neo Tenmesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
13.1	**Công ty CP nhựa Đồng Nai. Đ/c: đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa I, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 02513.836269. Cập nhật theo Báo giá ngày 16/4/2021**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
863	D21x1.6mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; BS 3505:1986/ASTM D2241:93	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
864	D27x1.8mm	mét		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
865	D34x2.0mm	mét		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
866	D42x2.1mm	mét		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
867	D42x3.0mm	mét	nt	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
868	D49x2.4mm	mét	nt	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
869	D49x3.0mm	mét	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
870	D60x2.0mm	mét	nt	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
871	D60x2.8mm	mét	nt	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
872	D90x2.9mm	mét	nt	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
873	D90x3.8mm	mét	nt	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
874	D114x3.2mm	mét	nt	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
875	D114x4.9mm	mét	nt	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
876	D168x4.3mm	mét	nt	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
877	D168x7.3mm	mét	nt	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800
878	D220x6.6mm	mét	nt	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
879	D220x8.7mm	mét	nt	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
880	D140x4.1mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100
881	D140x5.0mm	mét		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
882	D140x6.7mm	mét		209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600
883	D160x6.2mm	mét		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
884	D160x7.7mm	mét		274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800
885	D200x7.7mm	mét	nt	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
886	D200x9.6mm	mét	nt	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
887	D225x5.5mm	mét	nt	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600
888	D225x6.9mm	mét		351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
889	D225x8.6mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600
890	D250x9.6mm	mét		588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500
891	D250x11.9mm	mét		659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
892	D280x8.6mm	mét		546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700
893	D280x10.7mm	mét		702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300
894	D280x13.4mm	mét	nt	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
895	D315x12.1mm	mét	nt	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700
896	D315x15.0mm	mét	nt	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700
897	D355x13.6mm	mét	nt	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400
898	D355x16.9mm	mét	nt	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300
899	D400x15.3mm	mét	nt	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500
900	D400x19.1mm	mét	nt	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100
	Ống HDPE - TIÊU CHUẨN QCVN 16:20017/BXD											
901	D25 x 2.3mm	mét		11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
902	D25 x 3.0mm	mét		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
903	D32 x 3.0mm	mét		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
904	D32 x 3.6mm	mét		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
905	D40 x 3.7mm	mét		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
906	D40 x 4.5mm	mét		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
907	D50 x 4.6mm	mét		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
908	D50 x 5.6mm	mét		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
909	D63 x 3.8mm	mét		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
910	D63 x 4.7mm	mét		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
911	D90 x 5.4mm	mét		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
912	D90 x 6.7mm	mét		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
913	D110 x 5.3mm	mét		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
914	D110 x 6.6mm	mét		150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
915	D125 x 6.0mm	mét		155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
916	D125 x 7.4mm	mét		190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
917	D140 x 8.3mm	mét		237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
918	D140 x 10.3mm	mét		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
919	D160 x 6.2mm	mét		206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
920	D160 x 7.7mm	mét		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
921	D160 x 9.5mm	mét		311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
922	D180 x 6.9mm	mét		257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
923	D180 x 8.6mm	mét		320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
924	D180 x 10.7mm	mét		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
925	D200 x 7.7mm	mét		320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
926	D200 x 9.6mm	mét		398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
927	D200 x 11.9mm	mét		492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
928	D225 x 8.6mm	mét		401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
929	D225 x 10.8mm	mét		502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
930	D225 x 13.4mm	mét		604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
931	D250 x 9.6mm	mét		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
932	D250 x 11.9mm	mét		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
933	D250 x 14.8mm	mét		749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
934	D280 x 10.7mm	mét		616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
935	D280 x 13.4mm	mét		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
936	D280 x 16.6mm	mét		933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
937	D315 x 12.1mm	mét		786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
938	D315 x 15.0mm	mét		979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
939	D315 x 18.7mm	mét		1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
940	D355 x 13.6mm	mét		999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
941	D355 x 16.9mm	mét		1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
942	D355 x 21.1mm	mét		1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
943	D400 x 15.3mm	mét		1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
944	D400 x 19.1mm	mét		1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
945	D400 x 23.7mm	mét		1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
946	D450 x 17.2mm	mét		1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
947	D450 x 21.5mm	mét		1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
948	D450 x 26.7mm	mét		2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
949	D500 x 19.1mm	mét		1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
950	D500 x 23.9mm	mét		2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
951	D500 x 29.7mm	mét		3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
952	D560 x 21.4mm	mét		2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
953	D560 x 26.7mm	mét		3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
954	D560 x 33.2mm	mét		4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
955	D630 x 24.1mm	mét		3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
956	D630 x 30.0mm	mét		4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
957	D630 x 37.4mm	mét		5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
958	D710 x 27.2mm	mét		4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
959	D710 x 33.9mm	mét		5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
960	D800 x 30.6mm	mét		5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
961	D800 x 38.1mm	mét		6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
962	D800 x 47.4mm	mét		8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
963	D900 x 34.4mm	mét		6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
964	D900 x 42.9mm	mét		8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
965	D900 x 53.3mm	mét		10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
966	D1000 x 38.2mm	mét		8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
967	D1000 x 47.7mm	mét		10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
968	D1000 x 59.3mm	mét		13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÁNG UV											
969	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
970	D20 x 2.8mm	mét		25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
971	D20 x 3.4mm	mét		29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
972	D20 x 4.1mm	mét		33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
973	D25 x 2.8mm	mét		41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
974	D25 x 3.5mm	mét		47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960
975	D25 x 4.2mm	mét		52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
976	D25 x 5.1mm	mét	nt	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
977	D32 x 2.9mm	mét	nt	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
978	D32 x 4.4mm	mét	nt	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
979	D32 x 5.4mm	mét	nt	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
980	D32 x 6.5mm	mét	nt	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
981	D40 x 3.7mm	mét	nt	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
982	D40 x 5.5mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
983	D40 x 6.7mm	mét		117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810
984	D40 x 8.1mm	mét		131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780
985	D50 x 4.6mm	mét		108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
986	D50 x 6.9mm	mét	nt	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920
987	D50 x 8.3mm	mét	nt	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150
988	D50 x 10.1mm	mét	nt	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820
989	D63 x 5.8mm	mét	nt	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
990	D63 x 8.6mm	mét	nt	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
991	D63 x 10.5mm	mét	nt	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
992	D63 x 12.7mm	mét	nt	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
993	D75 x 6.8mm	mét	nt	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
994	D75 x 10.3mm	mét	nt	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
995	D75 x 12.5mm	mét	nt	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
996	D75 x 15.1mm	mét	nt	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
997	D90 x 8.2mm	mét	nt	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
998	D90 x 12.3mm	mét	nt	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
999	D90 x 15mm	mét	nt	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
1000	D90 x 18.1mm	mét	nt	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
1001	D110 x 10mm	mét	nt	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
1002	D110 x 15.1mm	mét	nt	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
1003	D110 x 18.3mm	mét	nt	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
1004	D110 x 22.1mm	mét	nt	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
1005	D125 x 11.4mm	mét	nt	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
1006	D125 x 17.1mm	mét	nt	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
1007	D125 x 20.8mm	mét	nt	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
1008	D125 x 25.1mm	mét	nt	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920
1009	D140 x 12.7mm	mét	nt	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240
1010	D140 x 19.2mm	mét	nt	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
1011	D140 x 23.3mm	mét	nt	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
1012	D140 x 28.1mm	mét	nt	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930
1013	D160 x 14.6mm	mét	nt	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
1014	D160 x 21.9mm	mét	nt	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
1015	D160 x 26.6mm	mét	nt	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1016	D160 x 32.1mm	mét	nt	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
1017	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT , Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1018	D20 x 2.8mm	mét		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
1019	D20 x 3.4mm	mét		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
1020	D20 x 4.1mm	mét		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
1021	D25 x 2.8mm	mét		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1022	D25 x 3.5mm	mét		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1023	D25 x 4.2mm	mét		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1024	D25 x 5.1mm	mét	nt	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1025	D32 x 2.9mm	mét	nt	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1026	D32 x 4.4mm	mét	nt	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1027	D32 x 5.4mm	mét	nt	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1028	D32 x 6.5mm	mét	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1029	D40 x 3.7mm	mét	nt	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
1030	D40 x 5.5mm	mét	nt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1031	D40 x 6.7mm	mét	nt	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
1032	D40 x 8.1mm	mét	nt	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
1033	D50 x 4.6mm	mét	nt	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
1034	D50 x 6.9mm	mét	nt	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1035	D50 x 8.3mm	mét	nt	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
1036	D50 x 10.1mm	mét	nt	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
1037	D63 x 5.8mm	mét	nt	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
1038	D63 x 8.6mm	mét	nt	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1039	D63 x 10.5mm	mét	nt	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
1040	D63 x 12.7mm	mét	nt	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
1041	D75 x 6.8mm	mét	nt	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
1042	D75 x 10.3mm	mét	nt	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
1043	D75 x 12.5mm	mét	nt	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
1044	D75 x 15.1mm	mét	nt	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
1045	D90 x 8.2mm	mét	nt	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
1046	D90 x 12.3mm	mét	nt	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
1047	D90 x 15mm	mét	nt	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
1048	D90 x 18.1mm	mét	nt	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
1049	D110 x 10mm	mét	nt	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
1050	D110 x 15.1mm	mét	nt	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
1051	D110 x 18.3mm	mét	nt	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
1052	D110 x 22.1mm	mét	nt	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
1053	D125 x 11.4mm	mét	nt	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
1054	D125 x 17.1mm	mét	nt	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
1055	D125 x 20.8mm	mét	nt	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1056	D125 x 25.1mm	mét	nt	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
1057	D140 x 12.7mm	mét	nt	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
1058	D140 x 19.2mm	mét	nt	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1059	D140 x 23.3mm	mét	nt	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
1060	D140 x 28.1mm	mét	nt	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
1061	D160 x 14.6mm	mét	nt	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
1062	D160 x 21.9mm	mét	nt	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
1063	D160 x 26.6mm	mét	nt	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
1064	D160 x 32.1mm	mét	nt	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
13.2	**Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn, Đ/c: số 80, ngõ 8, xóm Cầu Bươu, xã Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. SĐT: 02466 533 899. Cập nhật theo Báo giá ngày 22/3/2021**											
1065	Khớp nối mềm gang cầu BF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
1066	Khớp nối mềm gang cầu BF DN150	Bộ		1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
1067	Khớp nối mềm gang cầu FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
1068	Khớp nối mềm gang cầu FF DN150	Bộ		1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000
1069	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
1070	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	Bộ		898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1071	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000
1072	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150	Bộ		998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000
1073	Khớp nối BE ngăn kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
1074	Khớp nối BE ngăn kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1075	Khớp nối EE ngăn kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
1076	Khớp nối EE ngăn kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000
1077	Cút gang cầu 90 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
1078	Cút gang cầu 90 độ FF DN200	Bộ		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
1079	Cút gang cầu 90 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
1080	Cút gang cầu 90 độ BB DN200	Cái		3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000
1081	Cút gang cầu 45 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
1082	Cút gang cầu 45 độ FF DN200	Bộ		3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000
1083	Cút gang cầu 45 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000
1084	Cút gang cầu 45 độ BB DN200	Cái		2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
1085	Bù BU gang cầu BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
1086	Bù BU gang cầu BB DN150	Cái		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
1087	Tê gang cầu FFF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000
1088	Tê gang cầu FFF DN200x100	Bộ		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1089	Tê gang cầu FFB DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
1090	Tê gang cầu FFB DN200x100	Bộ		4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
1091	Tê gang cầu BBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
1092	Tê gang cầu BBB DN200x100	Cái		3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000
1093	Côn gang cầu FF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
1094	Côn gang cầu FF DN200x100	Bộ		2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000
1095	Côn gang cầu BB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1096	Côn gang cầu BB DN200x100	Cái		1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
1097	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000
1098	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN300x100	Cái		8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000
1099	Tê gang xả cặn BBB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000
1100	Tê gang xả cặn BBB DN300x100	Cái		7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
1101	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
1102	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN200x100	Cái		6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000
1103	Thập gang cầu BBBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
1104	Thập gang cầu BBBB DN200x100	Cái		5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000
1105	Đai khởi thủy gang cầu DN75 x 1/2"; 3/4" 2BL	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1106	Đai khởi thủy gang cầu DN110 x 1"; 2" 4BL	Bộ		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1107	Van cổng ty chìm T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5163	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000
1108	Van cổng ty chìm T-BLUE DN100	Cái		2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000
1109	Van một chiều lá lật T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5153	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000
1110	Van một chiều lá lật T-BLUE DN100	Cái		3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
1111	Y lọc T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531; BS EN1074-1	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000
1112	Y lọc T-BLUE DN100	Cái		2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000
1113	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN50 KD	Cái	ISO4064	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
1114	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN100 KD	Cái		7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000
1115	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN50 DTN	Cái	ISO4064	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000
1116	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN100 DTN	Cái		6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000
1117	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN100	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1993	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1118	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN150	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1994	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											
14.1	**Công ty TNHH Saint - Gobain Việt Nam - CN Hiệp Phước, Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (ĐT: 0931 785 717). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											
1119	**Keo dán gạch - khu vực nội thất** **Weber.tai fix (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gi đặt biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868
1120	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất** **Weber.tai gres (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1121	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai flex (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lát lên các bề mặt đặt biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng,... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa	m2	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560
1122	**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** * Thông tin kỹ thuật - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạng nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 1kg/bao - Độ chịu mài mòn: <= 2,000m3 (ISO13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2) * Khu vực sử dụng: - Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo	m2	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1123	**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** * Thông tin kỹ thuật - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1.5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1..5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặt biệt có sự rung động như: Tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - Bám dính tốt: >0.5N/mm2 - AN toàn sử dụng cho bể chưa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 5&15kg/ thùng (2 thành phần) * Khu vực sử dụng: - Nhà vệ sinh, ban công, sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	m2	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**											
15.1	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ: ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 09/10/2021***											
	Sản phẩm xi măng Cửu Long bao		**QCVN 16:2017/BXD**									
1124	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch **lát đường màu mác 200** (30 x30 x 5)cm		**TCVN 6476 : 1999**									
1125	+ Màu vàng	m2		116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
1126	+ Màu khác	m2		112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch **lát đường màu mác 250** (30 x30 x 5)cm											
1127	+ Màu vàng	m2		120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
1128	+ Màu khác	m2		115.9090	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		**TCVN 7744:2013**									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu)											
1129	+ Màu xám, đỏ	m2		101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
1130	+ Màu vàng, xanh	m2		105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1131	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2		115.454,54	115.454,54	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455
1132	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		**QCVN 16:2017/BXD**									
1133	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên		8.068	8.068	8.151	8.318	8.485	8.151	8.318	8.735	8.901
1134	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên		9.432	9.432	9.515	9.682	9.849	9.515	9.682	10.099	10.265
1135	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên		9.886	9.886	9.696	10.136	10.303	9.696	10.136	10.553	10.719
15.2	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2021**											
	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012											
	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa											
1136	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200
1137	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
1138	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa											
1139	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600
1140	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600
1141	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600
	Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa											
1142	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
1143	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300
1144	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
	Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa											
1145	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200
1146	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200
1147	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300
	Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1148	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100
1149	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100
1150	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100
	Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1151	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600
1152	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1153	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600
	Gối cống các loại M200											
1154	Gối cống Φ 400	cái		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
1155	Gối cống Φ 600	cái		229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300
1156	Gối cống Φ 800	cái		283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100
1157	Gối cống Φ 1000	cái		370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
1158	Gối cống Φ 1200	cái		686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900
1159	Gối cống Φ 1500	cái		830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300
	Ron Cống các loại											
1160	Ron cống Φ 400	sợi		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
1161	Ron cống Φ 600	sợi		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
1162	Ron cống Φ 800	sợi		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
1163	Ron cống Φ 1000	sợi		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
1164	Ron cống Φ 1200	sợi		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
1165	Ron cống Φ 1500	sợi		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014											
	Cọc bê tông DƯL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm^2 Kg/cm2:											
1166	Cọc bê tông DƯL 100 x 100 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
1167	Cọc bê tông DƯL 120 x 120 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
1168	Cọc bê tông DƯL 150 x 150 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn mũi không nối cọc)											
1169	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1170	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét		250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300
	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn có nối cọc)											
1171	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 -35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét		244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300
1172	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét		262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600
	Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn mũi không nối cọc)											
1173	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1174	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300
	Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2; (đoạn có nối cọc)											
1175	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300
1176	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300
	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013											
1177	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m^2		101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1178	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) màu xám, màu đỏ, màu xanh	m^2		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016											
1179	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
1180	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
1181	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434
15.3	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tô Ngọc Vân, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021**											
	TAICERA		**TCVN 7745: 2007**									
1182	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1183	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1184	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1185	Gạch 60*60 GP689016	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1186	Gạch 60*60 GP68017	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1187	Gạch 60*60 GP68035	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1188	Gạch 60*60 GP68045	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1189	Gạch 60*60 GP68945	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1190	Gạch 60*60 G68945	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1191	Gạch 60*60 G68955	m2		225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
1192	Gạch 60*60 GP68955	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1193	Gạch 60*60 G68085	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1194	Gạch 60*60 GP68085	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1195	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh	m2		239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
1196	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1197	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1198	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1199	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1200	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1201	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1202	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1203	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1204	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1205	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1206	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1207	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1208	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1209	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1210	Gạch 30*60 G63068	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1211	Gạch 30*60 G63965	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1212	Gạch 30*60 G63905	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1213	Gạch 30*60 G63845	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1214	Gạch 30*60 G63848	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1215	Gạch 30*60 G63849	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1216	Gạch 30*60 G63425	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1217	Gạch 30*60 G63428	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1218	Gạch 30*60 G63429	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1219	Gạch 30*60 GP63085	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1220	Gạch 30*60 GP63945	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1221	Gạch 30*60 G63813	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1222	Gạch 30*60 G63818	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1223	Gạch 30*60 G63819	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1224	Gạch 30*60 GP63955	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1225	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1226	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1227	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1228	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1229	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1230	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1231	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1232	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1233	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1234	Gạch 30*30 G38925ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1235	Gạch 30*30 G38928ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1236	Gạch 30*30 G38929ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1237	Gạch 30*30 G38930ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1238	Gạch 30*30 G38931ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1239	Gạch 30*30 G38932ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1240	Gạch 30*30 G38933ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1241	Gạch 30*30 G38934ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1242	Gạch 30*30 G38939ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1243	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1244	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1245	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1246	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1247	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1248	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2		305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
	ĐỒNG TÂM		**TCVN 7745: 2007**									
1249	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1250	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1251	Gạch 30*60 Gecko 001	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1252	Gạch 30*60 Gecko 002	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1253	Gạch 30*60 Gecko 003	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1254	Gạch 30*60 Gecko 004	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1255	Gạch 30*60 Gecko 005	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1256	Gạch 30*60 Gecko 006	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1257	Gạch 30*60 Gecko 007	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1258	Gạch 30*60 Gecko 008	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1259	Gạch 30*60 Gecko 009	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1260	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1261	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1262	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1263	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1264	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1265	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1266	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1267	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1268	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1269	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1270	Gạch 30*30 Gecko 001	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1271	Gạch 30*30 Gecko 002	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1272	Gạch 30*30 Gecko 003	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1273	Gạch 30*30 Gecko 004	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1274	Gạch 40*40 Sun 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1275	Gạch 40*40 Thesea 001	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1276	Gạch 40*40 Thesea 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1277	Gạch 40*40 Gecko 003	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
1278	Gạch 40*40 Gecko 004	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
	GẠCH ĐẤT VIỆT		**QCVN 16:2017/BXD**									
1279	Gạch lát nền 30*30 màu đỏ	Thùng		105.000	105.000	105.000	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750
1280	Gạch lát nền 40*40 màu đỏ	Thùng		125.000	125.000	125.000	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750
	GẠCH TERRAZZO		**TCVN 7744:2013**									
1281	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 400*400*30mm	m2		110.000	110.000	110.000	126.500	126.500	126.500	132.000	132.000	132.000
1282	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 300*300*50mm	m2		130.000	130.000	130.000	149.500	149.500	149.500	156.000	156.000	156.000
	CÁT, ĐÁ		**QCVN 16:2017/BXD**									
1283	Đá 1x2 Thanh Phú Biên Hòa Xám	m3		386.818	386.818	386.818	403.636	403.636	403.636	403.636	403.636	403.636
1284	Đá 1x2 Trắng Cô Tô An Giang	m3		470.455	470.455	470.455	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
1285	Đá 4x6 Thanh Phú Biên Hòa Xám	m3		365.909	365.909	365.909	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
1286	Đá 4x6 Trắng Cô Tô An Giang	m3		439.091	439.091	439.091	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
1287	Đá 0x4 Thanh Phú Biên Hòa Xám	m3		303.182	303.182	303.182	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
1288	Đá mi sàn	m3		355.455	355.455	355.455	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
	XI MĂNG		**QCVN 16:2017/BXD**									
1289	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Bao		77.364	77.364	77.364	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727
1290	Xi măng Vicem Hà Tiên 40	Bao		87.818	87.818	87.818	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636
1291	Xi măng 40 Tây Đô mới	Bao		78.409	78.409	78.409	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
1292	Xi măng 40 Tây Đô dân dụng đỏ	Bao		83.636	83.636	83.636	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
1293	Xi măng Insee Tây Đô	Bao		67.955	67.955	67.955	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	THÉP MIỀN NAM		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
1294	Thép cuộn phi 6	Kg		17.773	17.773	17.773	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
1295	Thép cuộn phi 8	Kg		17.720	17.720	17.720	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491
1296	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		110.923	110.923	110.923	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745
1297	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		173.964	173.964	173.964	181.527	181.527	181.527	181.527	181.527	181.527
1298	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		248.923	248.923	248.923	259.745	259.745	259.745	259.745	259.745	259.745

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1299	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		308.932	308.932	308.932	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364	322.364
1300	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		394.136	394.136	394.136	411.273	411.273	411.273	411.273	411.273	411.273
1301	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		484.464	484.464	484.464	505.527	505.527	505.527	505.527	505.527	505.527
	THÉP POMINA		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
1302	Thép cuộn phi 6	Kg		17.616	17.616	17.616	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382	18.382
1303	Thép cuộn phi 8	Kg		17.564	17.564	17.564	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327
1304	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		110.400	110.400	110.400	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
1305	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		170.932	170.932	170.932	178.364	178.364	178.364	178.364	178.364	178.364
1306	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
1307	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		307.155	307.155	307.155	320.509	320.509	320.509	320.509	320.509	320.509
1308	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		388.805	388.805	388.805	405.709	405.709	405.709	405.709	405.709	405.709
1309	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		423.809	423.809	423.809	425.896	425.896	425.896	425.896	425.896	425.896
	SƠN OEXPO		**TCCS 732.10-1:2017/4**									
1310	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon		160.000	160.000	160.000	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
1311	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon		656.000	656.000	656.000	775.273	775.273	775.273	775.273	775.273	775.273
1312	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng		2.509.000	2.509.000	2.509.000	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182	2.965.182
1313	Oexpo rainkote 1L	Lon		97.000	97.000	97.000	114.636	114.636	114.636	114.636	114.636	114.636
1314	Oexpo rainkote 5L	Lon		415.000	415.000	415.000	490.455	490.455	490.455	490.455	490.455	490.455
1315	Oexpo rainkote 18L	Thùng		1.468.000	1.468.000	1.468.000	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909	1.734.909
1316	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon		125.000	125.000	125.000	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1317	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon		537.000	537.000	537.000	634.636	634.636	634.636	634.636	634.636	634.636
1318	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng		1.966.000	1.966.000	1.966.000	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455	2.323.455
1319	Oexpo interior 5L	Lon		266.000	266.000	266.000	314.364	314.364	314.364	314.364	314.364	314.364
1320	Oexpo interior 18L	Thùng		860.000	860.000	860.000	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364	1.016.364
1321	Oexpo ceiling white 5L	Lon		262.000	262.000	262.000	309.636	309.636	309.636	309.636	309.636	309.636
1322	Oexpo ceiling white 18L	Thùng		931.000	931.000	931.000	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273	1.100.273
1323	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon		337.000	337.000	337.000	398.273	398.273	398.273	398.273	398.273	398.273
1324	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng		1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818	1.259.818
1325	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon		441.000	441.000	441.000	521.182	521.182	521.182	521.182	521.182	521.182
1326	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng		1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636	1.661.636
	SƠN, BỘT DULUX DỰ ÁN		**TCVN 8653-4:2012**									
1327	Dulux Professional Bột trét tường nội thất Diamond E1000 40Kg	Bao		514.375	514.375	514.375	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302
1328	Dulux Professional Bột trét tường ngoại thất E700 40Kg	Bao		482.465	482.465	482.465	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938
1329	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500 40Kg	Bao		385.462	385.462	385.462	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1330	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg	Bao		321.644	321.644	321.644	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
1331	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1332	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1333	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng		5.958.065	5.958.065	5.958.065	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538
1334	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1335	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1336	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng		5.236.920	5.236.920	5.236.920	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120
1337	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.987.967	2.987.967	2.987.967	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731
1338	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.746.065	1.746.065	1.746.065	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538
1339	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng		1.389.960	1.389.960	1.389.960	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560
1340	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng		4.607.673	4.607.673	4.607.673	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309
1341	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng		4.467.273	4.467.273	4.467.273	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909
1342	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng		2.522.095	2.522.095	2.522.095	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222
1343	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng		2.125.145	2.125.145	2.125.145	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418
1344	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng		1.886.465	1.886.465	1.886.465	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938
1345	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng		1.640.127	1.640.127	1.640.127	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491
1346	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng		1.317.207	1.317.207	1.317.207	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371
1347	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng		672.644	672.644	672.644	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625
1348	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng		3.194.100	3.194.100	3.194.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100
1349	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng		3.044.127	3.044.127	3.044.127	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491
1350	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.520.818	2.520.818	2.520.818	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727
1351	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.913.269	1.913.269	1.913.269	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324
1352	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng		1.821.371	1.821.371	1.821.371	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716
1353	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng		1.172.340	1.172.340	1.172.340	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740
	Các sản phẩm công ty Kim Quang Hưng gửi bổ sung ngày 25/6/2021											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1354	Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay nắm Inox 304 đường kính ngoài D60,5x dày 2mm	md	TCVN 7455:2013	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000
1355	Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3.Tay vịn ống inoxD70x2mm (Inox công nghiệm, chưa mạ)	md	TCVN 7455: 2013	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - DT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 12/5/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**				
1350	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.245.455	
1351	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.031.818	
1352	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.290.909	
1353	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.263.636	
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. DT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/7/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần**				
1354	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/10/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1355	* 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	168.984	
1356	* 30x30 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	174.332	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1357	* 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	158.289	
	GẠCH Men (Ceramic) 60x30	M^2	TCVN-7745:2007		
1358	* 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	160.428	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1359	* 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	
1360	* 60x30 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)	M^2			
1361	* 60x60 (Màu Nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1362	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1363	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	M^2			
1364	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	195.134	
1365	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	219.251	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	M^2			
1366	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
1367	* 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	262.032	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	M^2			
1368	* 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	278.075	
1369	* 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	368.984	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100	M^2			
1370	* 100x100 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	433.155	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
IV	**NHÓM SƠN**				
V	**ĐÁ VÀ CÁT**				
5.1	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)**				
1371	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m^3		80.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1372	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m^3		70.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1373	Cát đen (cát san lấp)	m^3		70.000	Giá bán tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5.2	**Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)**				
	Cát san lấp:				
1374	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 08 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1375	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 08 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1376	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		36.364	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 08 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
	Cát xây dựng:				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1377	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		104.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 08 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1378	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		90.909	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 08 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
VI	**THÉP CÁC LOẠI**				
6.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/9/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
1379	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.670	
1380	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	18.670	
1381	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	18.670	
1382	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	18.670	
1383	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	18.670	
1384	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	18.670	
1385	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	18.670	
1386	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	18.670	
1387	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	18.770	
1388	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	18.770	
1389	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	18.770	
1390	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	18.770	
1391	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	18.770	
1392	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	18.770	
1393	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	*nt*	18.770	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1394	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	18.770	
1395	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	18.770	
1396	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.970	
6.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo công văn ngày 01/7/2021. Giá trên áp dụng cho các nhà phân phối chính thức của VKS tại TP. Cần Thơ**				
1397	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	tấn	TCVN 1651-1:2008	17.700.000	
1398	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	tấn	nt	17.650.000	
1399	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295	tấn	nt	17.650.000	
1400	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295	tấn	nt	17.500.000	
1401	Thép cây vằn D10 CB400V/SD390	tấn	nt	17.750.000	
1402	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1403	Thép cây vằn D13,D19, D29 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1404	Thép cây vằn D35, D36 CB400V/SD390	tấn	nt	17.800.000	
1405	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB400V/SD390	tấn	nt	17.900.000	
1406	Thép cây vằn D10 CB500V/SD490	tấn	nt	17.800.000	
1407	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB500V/SD490	tấn	nt	17.650.000	
1408	Thép cây vằn D36 CB500V/SD490	tấn	nt	17.850.000	
1409	Thép cây vằn D40 CB500V/SD490	tấn	nt	17.950.000	
1410	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1411	Thép cây vằn TR35, TR36 CB400V/SD390	tấn	nt	17.800.000	
1412	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB400V/SD390	tấn	nt	17.900.000	
1413	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	tấn	nt	17.900.000	
1414	Thép tròn trơn P20,P22, P25 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.000.000	
1415	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.200.000	
1416	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1417	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1418	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1419	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1420	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1421	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.500.000	
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
8.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 12/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3					
1422	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
1423	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
1424	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660	
1425	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570	
1426	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1 kV	mét		8.430	
1427	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000	
1428	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
1429	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		9.680	
1430	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640	
1431	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
1432	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		6.240	
1433	CV-2.5 (7/0.67)-0.6/1 kV	mét		10.180	
1434	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460	
1435	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	
1436	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	
1437	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1438	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990	
1439	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét		9.010	
1440	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0.6/1 kV	mét		26.550	
1441	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400	
1442	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740	
1443	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	
1444	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1445	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		20.040	
1446	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530	
1447	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1448	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		26.440	
1449	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150	
1450	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1451	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		33.640	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1452	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1453	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		147.040	
1454	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190	
1455	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000	
1456	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1457	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		203.510	
1458	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330	
1459	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710	
1460	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1461	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230	
1462	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210	
1463	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480	
1464	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790	
1465	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1466	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		245.590	
1467	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.590	
1468	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	
1469	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	
1470	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1471	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		130.840	
1472	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	
1473	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	
1474	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1475	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		67.390	
1476	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010	
1477	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	
1478	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1479	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		110.700	
1480	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	
1481	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	
1482	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1483	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		97.880	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1484	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		273.710	
1485	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	
1486	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1487	C-10	kg		34.860	
1488	C-50	kg		173.840	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1489	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		57.260	
1490	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		115.090	
1491	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		309.710	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1492	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		21.160	
1493	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410	
1494	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600	
1495	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1496	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		40.050	
1497	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280	
1498	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1499	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		411.750	
1500	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loạicho từng lõi, vỏ PVC)					
1501	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.028.590	
1502	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1503	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330	
1504	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	
1505	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	
1506	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1507	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	mét		17.640	
1508	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	mét		34.170	
1509	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	mét		85.070	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1510	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		41.000	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn				-	
1511	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.420	
1512	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1513	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
1514	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CA1				-	
1515	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		105.490	
1516	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1517	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	
1518	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	
1519	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	
IX	**XĂNG , DẦU**				
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
10.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/05/2021 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống xà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
1520	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	404.545	
1521	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	527.273	
1522	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	586.364	
1523	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	836.364	
1524	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.109.091	
1525	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.195.455	
1526	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.281.818	
1527	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.427.273	
1528	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.081.818	
1529	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.168.182	
1530	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.254.545	
1531	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.400.000	
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
1532	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	19.545.455	
1533	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	36.363.636	
1534	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	22.727.273	
1535	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	41.818.182	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1536	Dầm BTCT DƯL L24.54m L = 24,54m	dầm	nt	68.181.818	
1537	Dầm BTCT DƯL L33m L = 33m	dầm	nt	122.727.273	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL				
1538	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	73.636.364	
1539	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	112.727.273	
1540	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	145.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
1541	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		313.636	
1542	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		390.909	
1543	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		827.273	
1544	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.618.182	
10.2	**CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/10/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.**				
SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow **- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**					
1545	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 7451 : 2004	1.425.000	
1546	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.665.000	
1547	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.990.000	
1548	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.990.000	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow **- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**					
1549	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 9366-2 : 2012	1.380.000	
1550	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.225.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1551	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m²	nt	2.485.000	
1552	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m²	nt	2.610.000	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow **- Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**					
1553	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m²		781.818	
1554	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m²		1.827.273	
1555	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m²		1.245.455	
1556	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m²		1.027.273	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN **- Kính trắng 10mm cường lực** **- Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm**					
1557	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	đ/m²		1.945.455	
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**				
15.1	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo Văn bản ngày 25/6/2021. Vật liệu gạch vỉ ốp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, thời gian đặt hàng là 130 ngày và phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vậy liệu xây dựng nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (trong đó phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng lô hàng, giấy giám định chất lượng lô hàng).**				
1558	Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 149x22.5x8mm (Dạng vỉ 303x303mm) - Mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK	m2	QCVN 16:2017/BXD	1.650.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1559	Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 235x19.5x13.5mm (Dạng vỉ 237x303mm)- Mã sản phẩm HOSOWARI BORDER RADOM HAL-20BR/HB-6	m2	QCVN 16:2017/BXD	2.750.000	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân

SỞ XÂY DỰNG